



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

NGÀNH: LUẬT

Khánh Hòa, 2023



MỤC LỤC

PHẦN 1. KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
PHẦN 2. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	2
2.1. Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của Trường	2
2.2. Triết lý giáo dục của Trường	2
2.3. Căn cứ pháp lý	3
2.4. Căn cứ thực tiễn	3
PHẦN 3. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO, CHUẨN ĐẦU RA VÀ CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP	4
3.1. Mục tiêu đào tạo	4
3.2. Chuẩn đầu ra	4
3.3. Cơ hội nghề nghiệp	5
PHẦN 4. TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP	6
4.1. Chuẩn đầu vào	6
4.2. Phương thức tuyển sinh	6
4.3. Tổ chức đào tạo	6
4.4. Điều kiện xét tốt nghiệp	11
PHẦN 5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO.....	12
5.1. Cấu trúc chương trình	12
5.2. Danh mục môn học phân đợt	13
5.3. Danh mục các chuyên ngành	14
5.4. Hướng dẫn thực hiện chương trình	15
PHẦN 6. MÔ TẢ MÔN HỌC	16
6.1. Triết học	16
6.2. Phương pháp nghiên cứu luật học và giảng dạy pháp luật	16
6.3. Pháp luật và phát triển	16
6.4. Những vấn đề pháp lý nền tảng của luật tư	17
6.5. Những nguyên lý hiến pháp và nhà nước pháp quyền	17
6.6. Chuyên đề Tư pháp hình sự	18
6.7. Chuyên đề Tài phán hành chính	18
6.8. Chuyên đề Môi trường pháp lý kinh doanh	18
6.9. Chuyên đề Pháp luật hợp đồng	19
6.10. Kinh tế học pháp luật (*)	19
6.11. Luật tố tụng dân sự so sánh (*)	20
6.12. Quản trị tốt và phòng chống tham nhũng (*)	20
6.13. Luận văn thạc sĩ	21
6.14. Thực tập tốt nghiệp	21
6.15. Đề án tốt nghiệp	21
PHẦN 7. LỊCH SỬ XÂY DỰNG VÀ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH	22



PHẦN 2. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Tâm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của Trường

a) **Tâm nhìn:** Đại học Thái Bình Dương là đại học miền duyên hải có uy tín, có khả năng quy tụ giảng viên xuất sắc và sinh viên triển vọng với môi trường giáo dục liên chính, chuẩn mực quốc tế.

b) **Sứ mệnh:** Đại học Thái Bình Dương truyền thụ và phát triển tri thức nhằm đào tạo người học có năng lực tự chủ trong cuộc sống và nghề nghiệp, thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ toàn cầu và trở thành công dân hữu ích, hạnh phúc, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của địa phương và xã hội.

c) **Giá trị cốt lõi:** Trong mọi quyết định hành động của mình, tập thể sư phạm và sinh viên trường Đại học Thái Bình Dương cam kết theo đuổi các giá trị cốt lõi sau đây:

GIÁ TRỊ	ĐẢM BẢO
Chính trực	Thực hành sự tử tế và sự trung thực trong lời nói và hành động
Tự do học thuật	Ủng hộ việc mở rộng phạm vi tìm hiểu và nghiên cứu
Tôn trọng sự khác biệt	Ủng hộ sự khác biệt trên cơ sở tôn trọng sự thực, phẩm cách, lẽ phải, công bằng và đạo lý
Trách nhiệm	Tự khẳng định trách nhiệm cá nhân trước mỗi chọn lựa, quyết định hành động
Cách tân	Ủng hộ giải pháp sáng tạo
Hài hòa	Cân nhắc đủ các thành tố cần thiết trong việc ra quyết định hành động

2.2. Triết lý giáo dục của Trường

“THỰC HỌC – TOÀN DIỆN – TRAO QUYỀN – TƯƠNG TÁC – THẤU CẢM”

a) **Thực học:** Sinh viên được trải nghiệm thực tế như một phần cốt lõi của chương trình học như làm dự án thật từ doanh nghiệp, học qua nghiên cứu trường hợp thực tế, kết nối với chuyên gia nghề nghiệp, trong các không gian thực hành đa dạng.

b) **Toàn diện:** Sinh viên phát triển năng lực toàn diện được tích hợp vào từng môn học: Từ tư duy phân tích, phản biện, sáng tạo đến giao tiếp, thuyết trình và truyền thông; Từ thông minh cảm xúc đến trách nhiệm cá nhân và dân thân xã hội.

c) **Trao quyền:** Sinh viên làm chủ quá trình học tập, được đối xử như những cá nhân trưởng thành, được phản hồi thường xuyên từ giảng viên và chuyên gia. Môi trường học tập dân chủ giúp sinh viên phát huy sức mạnh bản thân, tạo sức bật độc đáo cho từng cá nhân.

d) **Tương tác:** Sinh viên tương tác thường xuyên và có ý nghĩa với giảng viên, người cùng học, lãnh đạo trường, cựu sinh viên, với các cá nhân và tổ chức để việc học hiệu quả và hứng khởi. Tương tác giúp sinh viên xây dựng cho mình một mạng lưới các kết nối hữu ích cho cuộc sống và công việc ngay từ khi còn đi học.

e) **Thấu cảm:** Sinh viên phát triển lòng thấu cảm vừa thông qua nhận thức cảm xúc của bản thân và người khác, vừa thông qua thực hành sống tử tế và nhân ái.



2.3. Căn cứ pháp lý

a) Văn bản pháp luật của nhà nước

- Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo;
- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
- Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

b) Văn bản của Trường Đại học Thái Bình Dương

- Nghị quyết số 04/NQ-ĐHTBD-HĐQT ngày 20/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương Ban hành chiến lược phát triển trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 (bao gồm sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục); được ban hành lại theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHTBD-HNNĐT ngày 26/04/2023 của Hội đồng trường.
- Quyết định số 188/QĐ-ĐHTBD ngày 09/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương Ban hành Quy trình về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Quyết định số 246/QĐ-ĐHTBD ngày 18/07/2023 của Hiệu trưởng ban hành Quy chế tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Thái Bình Dương.

2.4. Căn cứ thực tiễn

- Tham khảo Chương trình đào tạo khối ngành Luật của Trường Đại học Luật (ĐHQGHN), Trường Đại học Kinh tế - Luật (ĐHQG TP.HCM), Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Nhận định nhu cầu xã hội từ Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa.
- Tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu xã hội, sinh viên năm cuối và cựu sinh viên (trong tờ trình xin chủ trương mở ngành).
- Đức kết ý kiến thảo luận của giảng viên (Biên bản họp Khoa ngày 07/07/2023).



PHẦN 3. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO, CHUẨN ĐẦU RA VÀ CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP

3.1. Mục tiêu đào tạo

a) Mục tiêu chung

Chương trình nhằm đào tạo các Thạc sĩ Luật (LL.M) có khả năng nghiên cứu và vận dụng pháp luật hiệu quả; xây dựng kỹ năng và chuyên môn vững chắc cho các nhà nghề luật chuyên nghiệp; và/hoặc hình thành năng lực tư duy pháp lý hữu hiệu cho công tác quản trị doanh nghiệp và quản lý nhà nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Có khả năng tìm hiểu / nghiên cứu luật một cách độc lập và hiệu quả.
- Có khả năng vận dụng chuyên môn luật hữu hiệu vào việc hành nghề luật.
- Có khả năng tư duy pháp lý hỗ trợ hiệu quả cho công tác chuyên môn.
- Có khả năng học hỏi và thích nghi với sự thay đổi của môi trường pháp lý, hoặc sự thay đổi về độ chênh giữa quy định pháp luật và thực tiễn xã hội.

3.2. Chuẩn đầu ra

Học viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ luật có khả năng:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
PL01	Phán đoán được các vấn đề pháp lý đối với vụ việc cụ thể hoặc đối với hiện trạng hoạt động của một quy trình, một tổ chức (bloom 6)
PL02	Phân tích và đánh giá được thông tin pháp luật thực định có liên quan để giải quyết các vấn đề pháp lý (bloom 4-6)
PL03	Cấu trúc và khái quát hoá được các văn bản mang tính quy phạm, văn bản tư vấn pháp lý cho thân chủ độc lập hoặc phục vụ cho công tác quản lý nội bộ (bloom 5)
PL04	Biện luận được các vấn đề pháp lý với kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình ra quyết định (bloom 6)
PL05	Đánh giá và thích nghi được (thông qua khả năng tự học hỏi) với sự biến đổi của xã hội nói chung và của pháp luật nói riêng (bloom 6)
PL06	- Đối với CTĐT định hướng nghiên cứu: Có khả năng nghiên cứu khoa học pháp lý từ góc độ lý luận, cũng như đánh giá được các hậu quả pháp lý và hệ quả xã hội đối với các phương án hoạt động (và vận dụng pháp luật) khác nhau (bloom 6) - Đối với CTĐT định hướng ứng dụng: Có khả năng ứng dụng pháp luật vào việc đánh giá, so sánh các hậu quả pháp lý và hệ quả xã hội đối với các phương án hoạt động (và vận dụng pháp luật) khác nhau (bloom 6)



Đối sánh CDR của chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra trình độ thạc sỹ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam thể hiện trong bảng sau.

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
PL01	Phân đoán được các vấn đề pháp lý đối với vụ việc cụ thể hoặc đối với hiện trạng hoạt động của một quy trình, một tổ chức (bloom 6)	- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	- Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. - Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	- Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.
PL02	Phân tích và đánh giá được thông tin pháp luật thực định có liên quan để giải quyết các vấn đề pháp lý (bloom 4-6)			
PL03	Cấu trúc và khái quát hoá được các văn bản mang tính quy phạm, văn bản tư vấn pháp lý cho thân chủ độc lập hoặc phục vụ cho công tác quản lý nội bộ (bloom 5)	- Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	
PL04	Biện luận được các vấn đề pháp lý với kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình ra quyết định (bloom 6)	- Kiến thức liên ngành có liên quan. - Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	- Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.
PL05	Đánh giá và thích nghi được (thông qua khả năng tự học hỏi) với sự biến đổi của xã hội nói chung và của pháp luật nói riêng (bloom 6)	- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. - Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	- Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. - Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. - Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.
PL06	Đánh giá, so sánh được các hậu quả pháp lý và hệ quả xã hội (tổ chức) đối với các phương án hoạt động (và vận dụng pháp luật) khác nhau (bloom 5)	- Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	- Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3.3. Cơ hội nghề nghiệp

- Nâng cao năng lực hành nghề trong các chức danh nghề luật chuyên nghiệp.
- Viên chức, công chức quản lý trong hệ thống các cơ quan nhà nước.
- Giảng viên, nghiên cứu viên trong các trường, viện nghiên cứu.
- Khởi nghiệp nghề luật khi hội tụ đủ các điều kiện hành nghề cụ thể.
- Học tập nâng cao trình độ tiến sĩ luật.



PHẦN 4. TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

4.1. Chuẩn đầu vào

Yêu cầu đối với người dự tuyển được quy định chung tại Khoản 1, Điều 5, Thông tư 23, yêu cầu cụ thể đối với tuyển sinh thạc sĩ ngành Luật như sau:

a) **Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.**

- Cụ thể, ngành phù hợp chuẩn đầu vào thạc sĩ luật bao gồm:

Khối ngành	Các ngành thuộc lĩnh vực	Không yêu cầu học bổ sung	Yêu cầu học bổ sung 09 tín chỉ (03 môn học)
738	Pháp luật	X	
786	An ninh, Quốc phòng	X	
722	Nhân văn		Các môn học bổ sung: 1. Nhà nước và pháp luật (3TC) 2. Luật dân sự nhập môn (3TC) 3. Luật hình sự nhập môn (3TC) Ghi chú: Trường hợp thí sinh đã tích lũy môn học ở một chương trình đào tạo trước đó thì được xét miễn bổ sung.
731	Khoa học xã hội và hành vi		
734	Kinh doanh và quản lý		
776	Dịch vụ xã hội		
714	KHGD và đào tạo giáo viên		
781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		

- Trường hợp không thuộc đối tượng quy định trên đây nhưng có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hoặc đang làm việc có liên quan đến lĩnh vực pháp luật và quản lý nhà nước thì Hội đồng chuyên môn của Khoa quản lý ngành xem xét hồ sơ theo từng trường hợp cụ thể.

- Riêng “đối với chương trình định hướng nghiên cứu, yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu”. Trường hợp chưa có công bố khoa học phù hợp, người dự tuyển có thể liên hệ (Khoa chuyên môn) đăng ký môn học đề án “Chuyên đề tư duy” (2TC) để được hướng dẫn viết bài luận và công bố khoa học.

b) **Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

Quy định cụ thể xem tại Khoản 3, Điều 5, Thông tư 23 và Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Thái Bình Dương.

4.2. Phương thức tuyển sinh

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Chi tiết theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường.

4.3. Tổ chức đào tạo

a) Thời gian đào tạo

- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ (thời gian linh hoạt)
- Tổng thời gian thiết kế là 18 tháng (CQ) hoặc 22 tháng (VLVH), phân bổ thành 02 hoặc 03 đợt học và 01 đợt tốt nghiệp, bao gồm cả thời gian thực tập (đối với định hướng ứng dụng) và làm luận văn thạc sĩ (hoặc đề án tốt nghiệp).

b) Phương pháp giảng dạy (Teaching Methods – TM)

(1) Nhóm phương pháp giảng dạy trực tiếp

Đối với Phương pháp giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến học viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và học viên lắng nghe. Phương pháp này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho học viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kỹ năng mới.

Mã hiệu	Tên phương pháp		Nội dung phương pháp
TM01	Thuyết giảng	Lecture	Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng, nhưng không loại trừ việc đặt câu hỏi, phát biểu hay thảo luận từ phía học viên.
TM02	Giải thích cụ thể	Explicit teaching	Giảng viên hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp học viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.
TM03	Tham luận chuyên gia	Guest lecture	Học viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả khách mời (không phải là giảng viên thường kỳ của môn học).

(2) Nhóm phương pháp kích thích suy nghĩ

Phương pháp kích thích suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của học viên. Những Phương pháp này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập.

Mã hiệu	Tên phương pháp		Nội dung phương pháp
TM04	Học qua tình huống (điển cứu)	Case study	Giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu học viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.
TM05	Giải quyết vấn đề	Problem solving	Học viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các chênh lệch giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới khi đối mặt tình huống.
TM06	Tập kích não	Brainstorming	Trong quá trình làm việc nhóm, học viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của học viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các môn học nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

(3) Nhóm phương pháp dựa trên hoạt động

Phương pháp này khuyến khích học viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho học viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

Mã hiệu	Tên phương pháp		Nội dung phương pháp
TM07	Đóng vai	Role play	Học viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.
TM08	Trò chơi	Game	Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên - học viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của học viên.
TM09	Kiến tập	Field trip (Study tour)	Học viên được tham quan, khảo sát tại một số đối tác nghề nghiệp và sự phạm của ngành.
TM10	Tranh luận	Debates	Giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và học viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, học viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

(4) Nhóm phương pháp tăng cường hợp tác

Phương pháp hợp tác giúp học viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, học viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Phương pháp này tập trung vào các làm cho học viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

Mã hiệu	Tên phương pháp		Nội dung phương pháp
TM11	Thảo luận	Discussion	Học viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Phương pháp này giúp cho học viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và cùng bàn luận, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.
TM12	Học nhóm	Teamwork learning	Học viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, học viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những môn học ở các cấp độ khác nhau.
TM13	Câu hỏi gợi mở	Inquiry	Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn học viên/nhóm học viên trả lời từng bước một.

(5) Nhóm phương pháp học tập độc lập

Đây là nhóm các phương pháp thường được áp dụng trong đào tạo bậc cao. Các phương pháp này vừa đòi hỏi, vừa phát huy khả năng tự học của học viên. Bên cạnh các phương pháp truyền thống như Đề án nghiên cứu hay Bài tập cá nhân, hiện nay các phương pháp như Học trực tuyến hay Lớp học đảo ngược đều được áp dụng nhiều trong thời đại số.

Mã hiệu	Tên phương pháp		Nội dung phương pháp
TM14	Đề án/ tiểu luận	Research project	Học viên chủ động lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì học viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày.
TM15	Bài tập cá nhân	Work assignment	Học viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, học viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kĩ năng.
TM16	Tự học trực tuyến	Online learning	Học viên tự học trên các học liệu trực tuyến được chuẩn bị sẵn trên hệ thống LMS.
TM17	Lớp học đảo ngược	Flipped classroom	Giảng viên cung cấp nội dung học tập cho người học học tập trước khi vào lớp. Nội dung được cung cấp trước thường là các học liệu trực tuyến. Giờ học ở lớp sẽ dành cho các hoạt động khác để giúp củng cố và mở rộng các nội dung đã tìm hiểu.

(*) Sự tương thích giữa phương pháp giảng dạy và CDR của chương trình đào tạo

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Phương pháp giảng dạy
PL01	Nhận diện được các vấn đề pháp lý đối với vụ việc cụ thể hoặc đối với hiện trạng hoạt động của một quy trình, một tổ chức (bloom 6)	TM01, 2,4,5,6,11,12,14,15,16,17
PL02	Phân tích và đánh giá được thông tin pháp luật thực định có liên quan để giải quyết các vấn đề pháp lý (bloom 5)	TM01, 2,4,5,6,11,12,14,15,16,17
PL03	Xây dựng được các văn bản mang tính quy phạm, văn bản tư vấn pháp lý cho thân chủ độc lập hoặc phục vụ cho công tác quản lý nội bộ (bloom 6)	TM01, 2,3,4,5,6,11,12,14,15,16,17
PL04	Tích hợp được các vấn đề pháp lý với kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình ra quyết định (bloom 6)	TM01, 2,3,4,5,6,7,8,9,10,15,16,17
PL05	Đánh giá, so sánh được các hậu quả pháp lý và hệ quả xã hội (tổ chức) đối với các phương án hoạt động (và vận dụng pháp luật) khác nhau (bloom 5)	TM01, 2,3,4,5,6,7,8,9,10,15,16,17
PL06	Thích nghi được (thông qua khả năng tự học hỏi) với sự biến đổi của xã hội nói chung và của pháp luật nói riêng (bloom 6)	TM01, 2,4,5,7,8,9,10,14,15,16,17

d) Phương pháp đánh giá (Assessment Method - AM)

Một môn học phải có ít nhất 02 thành phần đánh giá và thường không quá 05 thành phần được đánh ký hiệu A1, A2... A5, được phân bổ thời gian dần trải đều theo kế hoạch đào tạo, đảm bảo hợp lý và liên tục.

Trường hợp có 02 thành phần đánh giá thì bao gồm:

- A1 (50%) là thành phần quá trình (có thể là tổng hợp của nhiều cột điểm)
- A2 (50%) là thành phần đánh giá kết môn

(*) **Nguyên tắc chung:** Các thành phần đánh giá phải đảm bảo các nguyên tắc:

- Bài đánh giá bám sát chuẩn đầu ra của môn học bằng cách nêu rõ các CLO liên quan.
- Mỗi bài đánh giá có rubrics kèm theo đề cương dưới dạng phụ lục.
- Không có một thành phần đánh giá nào chiếm trọng số lớn hơn 50%.
- Hạn chế tối đa hình thức thi kiểm tra kiến thức mang tính dữ kiện, nhớ, ghi chép.

(*) **Các hình thức đánh giá và cách tính điểm**

Mã hiệu	Hình thức đánh giá	Thường áp dụng cho	
		Quá trình	Kết môn
AM01	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	
AM02	Thuyết trình (Oral Presentation)	x	x
AM03	Đánh giá hoạt động (Performance Test)	x	
AM04	Nhật ký thực tập (Journal and Blogs)	x	
AM05	Bài trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	x	x
AM06	Bài tự luận tập trung (Paper-based exam room)	x	x
AM07	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)		x
AM08	Viết báo cáo (Written Report)		x
AM09	Thuyết trình cá nhân (Oral Presentation)	x	x
AM10	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork)	x	
AM11	Báo cáo tiểu luận (Written Report)	x	x
AM12	Báo cáo tham luận (Conference Presentations)	x	x
AM13	Đề án nghiên cứu/ ứng dụng (Project)		x

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm như quy định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Thái Bình Dương.

(*) **Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và CDR của chương trình đào tạo**

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Phương pháp đánh giá
PL01	Nhận diện được các vấn đề pháp lý đối với vụ việc cụ thể hoặc đối với hiện trạng hoạt động của một quy trình, một tổ chức (bloom 6)	AM01,2,6,7,8,9,10,11,12,13
PL02	Phân tích và đánh giá được thông tin pháp luật thực định có liên quan để giải quyết các vấn đề pháp lý (bloom 5)	AM01,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11
PL03	Xây dựng được các văn bản mang tính quy phạm, văn bản tư vấn pháp lý cho thân chủ độc lập hoặc phục vụ cho công tác quản lý nội bộ (bloom 6)	AM01,2,6,7,8,9,10,11,12,13
PL04	Tích hợp được các vấn đề pháp lý với kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình ra quyết định (bloom 6)	AM01,2,6,7,8,9,10,11,12,13

PL05	Đánh giá, so sánh được các hậu quả pháp lý và hệ quả xã hội (tổ chức) đối với các phương án hoạt động (và vận dụng pháp luật) khác nhau (bloom 5)	AM01,2,6,7,8,9,10,11,12,13
PL06	Thích nghi được (thông qua khả năng tự học hỏi) với sự biến đổi của xã hội nói chung và của pháp luật nói riêng (bloom 6)	AM01,2,6,7,8,9,10,11,12,13

4.4. Điều kiện xét tốt nghiệp

Điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp được quy định chung tại Khoản 1, Điều 12, Thông tư 23, điều kiện xét tốt nghiệp cụ thể đối với thạc sĩ ngành Luật như sau:

- a) Đã hoàn thành đủ các môn học của chương trình đào tạo 60 tín chỉ.
- b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương **Bậc 4** theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Quy định cụ thể tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Thái Bình Dương).
- c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.



PHẦN 5. NỘI DUNG ĐÀO TẠO

5.1. Cấu trúc chương trình

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I.	THÀNH PHẦN CHUNG	9	9	0
1.1.	Triết học	4	4	
1.2.	Phương pháp nghiên cứu	5	5	
II.	THÀNH PHẦN NGÀNH	36	28	8
2.1.	Cơ sở ngành	28	28	
2.2.	Chuyên ngành	8		8
III.	THÀNH PHẦN TỐT NGHIỆP	15	0	15
3.1.	Luận văn thạc sĩ (định hướng nghiên cứu)	15		15
3.2.	Thực tập và đề án tốt nghiệp (định hướng ứng dụng)	15		15
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	25	35

Cụ thể

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I.	THÀNH PHẦN CHUNG	9	9	0
1.	Triết học	4	4	
2.	Phương pháp nghiên cứu luật học và giảng dạy pháp luật	5	5	
II.	THÀNH PHẦN NGÀNH	36	28	8
II.1.	Cơ sở ngành	28	28	0
3.	Pháp luật và phát triển		4	
4.	Những nguyên lý hiến pháp và nhà nước pháp quyền		4	
5.	Những vấn đề pháp lý nền tảng của luật tư		4	
6.	Chuyên đề Tư pháp hình sự		4	
7.	Chuyên đề Tài phán hành chính		4	
8.	Chuyên đề Pháp luật hợp đồng		4	
9.	Chuyên đề Môi trường pháp lý kinh doanh		4	
II.2.	Chuyên ngành (chọn 8 tín chỉ)	8	0	8
10.	Kinh tế học pháp luật			4
11.	Luật tố tụng dân sự so sánh			4
12.	Quản trị tốt và phòng chống tham nhũng			4
III.	THÀNH PHẦN TỐT NGHIỆP	15	0	15
III.1.	Định hướng nghiên cứu	15	0	15
13.	Luận văn thạc sĩ			15
III.2.	Định hướng ứng dụng	15	0	15
14.	Thực tập tốt nghiệp			6
15.	Đề án tốt nghiệp			9
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	25	35

5.2. Danh mục môn học phân đợt

PHƯƠNG ÁN A: 03 ĐỢT HỌC + TỐT NGHIỆP

TT	TÊN MÔN HỌC	SỐ TC / HÌNH THỨC HỌC			
		Số TC	Lý thuyết	Đề án NC	Th.hành/thực tập
I. ĐỢT HỌC 1					
1.	Triết học	4	2	1	1
2.	Pháp luật và phát triển	4	2	1	1
3.	Những vấn đề pháp lý nền tảng của luật tư	4	2	1	1
4.	Những nguyên lý hiến pháp và nhà nước pháp quyền	4	2	1	1
II. ĐỢT HỌC 2					
5.	Chuyên đề Tư pháp hình sự	4	2	1	1
6.	Chuyên đề Tài phán hành chính	4	2	1	1
7.	Chuyên đề Pháp luật hợp đồng	4	2	1	1
8.	Chuyên đề Môi trường pháp lý kinh doanh	4	2	1	1
III. ĐỢT HỌC 3					
9.	Phương pháp nghiên cứu luật học và giảng dạy pháp luật	5	2	2	1
10.	Kinh tế học pháp luật (*)	4	2	1	1
11.	Quản trị tốt và phòng chống tham nhũng (*)	4	2	1	1
IV. ĐỢT TỐT NGHIỆP					
	<i>Định hướng nghiên cứu</i>				
12.	Luận văn tốt nghiệp	15	0	15	0
	<i>Định hướng ứng dụng</i>				
13.	Thực tập tốt nghiệp	6	0	0	6
14.	Đề án tốt nghiệp	9	0	9	0
TỔNG CỘNG		60	22	21	17

PHƯƠNG ÁN B: 02 ĐỢT HỌC + TỐT NGHIỆP

TT	TÊN MÔN HỌC	SỐ TC / HÌNH THỨC HỌC			
		Số TC	Lý thuyết	Đề án NC	TH/Thực tập
I. ĐỢT HỌC 1					
1.	Triết học	4	2	1	1
2.	Pháp luật và phát triển	4	2	1	1
3.	Những vấn đề pháp lý nền tảng của luật tư	4	2	1	1
4.	Những nguyên lý hiến pháp và nhà nước pháp quyền	4	2	1	1
5.	Chuyên đề Tư pháp hình sự	4	2	1	1
6.	Chuyên đề Tài phán hành chính	4	2	1	1
II. ĐỢT HỌC 2					
7.	Chuyên đề Pháp luật hợp đồng	4	2	1	1
8.	Chuyên đề Môi trường pháp lý kinh doanh	4	2	1	1
9.	Phương pháp nghiên cứu luật học và giảng dạy pháp luật	5	2	2	1
10.	Kinh tế học pháp luật (*)	4	2	1	1
11.	Quản trị tốt và phòng chống tham nhũng (*)	4	2	1	1
IV. ĐỢT TỐT NGHIỆP					
	<i>Định hướng nghiên cứu</i>				
12.	Luận văn tốt nghiệp	15	0	15	0
	<i>Định hướng ứng dụng</i>				
13.	Thực tập tốt nghiệp	6	0	0	6
14.	Đề án tốt nghiệp	9	0	9	0
TỔNG CỘNG		60	22	21	17

(*) Môn tự chọn ưu tiên bố trí của định hướng chuyên sâu “Luật và phát triển”. Xem thêm các lựa chọn các định hướng chuyên ngành khác ở **mục 5.3**; Tập đề cương môn học ở **phụ lục 1**; Ma trận đối sánh với chương trình đào tạo của một số trường khác ở **phụ lục 2**.

5.3. Danh mục các chuyên ngành

Mỗi chuyên ngành sẽ tự chọn:

- Hai (02) môn học tự chọn: 06 tín chỉ
- Hướng đề tài và hình thức tốt nghiệp phù hợp: 15 tín chỉ

Chuyên ngành “Luật và phát triển” áp dụng mở lớp đại trà; các chuyên ngành khác tổ chức khi có điều kiện mở lớp của trường.

A	Chuyên ngành: Luật và phát triển	Số TC	Lý thuyết	Đề án nghiên cứu	Thực hành, thực tập
1.	Kinh tế học pháp luật	4	2	1	1
2.	Quản trị tốt và phòng chống tham nhũng	4	2	1	1
3.	Luật tố tụng dân sự so sánh	4	2	1	1
4.	(*) hoặc 1 môn tự chọn khác trong số các chuyên ngành còn lại	4	2	1	1
B	Chuyên ngành: Luật kinh doanh và tài chính ngân hàng				
1.	Pháp luật tài chính ngân hàng	4	2	1	1
2.	Luật công ty và quản trị công ty	4	2	1	1
3.	Giải quyết tranh chấp kinh doanh	4	2	1	1
C	Chuyên ngành: Luật và quản trị địa phương				
1.	Quản trị địa phương	4	2	1	1
2.	Chính trị học so sánh	4	2	1	1
3.	Quản trị tốt và phòng chống tham nhũng	4	2	1	1
D	Chuyên ngành: Giáo dục pháp luật và kinh tế				
1.	Xây dựng bài giảng pháp luật và kinh tế	4	2	1	1
2.	Thực hành giảng dạy pháp luật và kinh tế	4	2	1	1
3.	Đánh giá trong giảng dạy pháp luật và kinh tế	4	2	1	1
E	Chuyên ngành: Luật biển và công pháp quốc tế				
1.	Luật biển quốc tế	4	2	1	1
2.	Công pháp quốc tế hiện đại	4	2	1	1
3.	Chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa	4	2	1	1
F	Chuyên ngành: Tư pháp hình sự và tội phạm học				
1.	Những vấn đề chuyên sâu về tội phạm học	4	2	1	1
2.	Những vấn đề chuyên sâu về luật hình sự	4	2	1	1
3.	Những vấn đề chuyên sâu về tố tụng hình sự	4	2	1	1

(*) Ma trận đóng góp của môn học vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	TÊN MÔN HỌC	PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06
1.	Triết học (sau đại học)				X	X	X
2.	Phương pháp nghiên cứu luật học và giảng dạy pháp luật	X	X	X	X	X	X
3.	Pháp luật và phát triển	X	X	X	X	X	X
4.	Những nguyên lý hiến pháp và nhà nước pháp quyền	X	X	X	X	X	X
5.	Những vấn đề pháp lý nền tảng của luật tư	X	X	X	X	X	X
6.	Chuyên đề Tư pháp hình sự	X	X	X	X	X	X
7.	Chuyên đề Tài phán hành chính	X	X	X	X	X	
8.	Chuyên đề Pháp luật hợp đồng	X	X	X	X	X	
9.	Chuyên đề Môi trường pháp lý kinh doanh	X	X	X	X	X	
10.	Kinh tế học pháp luật	X	X	X	X	X	
11.	Quản trị tốt và phòng chống tham nhũng	X	X	X	X	X	
12.	Luận văn thạc sĩ / Thực tập và đề án tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X

5.4. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Quá trình thực hiện chương trình tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Thái Bình Dương. Ngoài ra, tham chiếu các hướng dẫn sau:

- Chương trình đào tạo thạc sĩ gồm 60 tín chỉ với thời gian đào tạo chuẩn được thiết kế là 16 tháng đối với hình thức đào tạo chính quy, và 20 tháng đối với hình thức đào tạo VLVH.

- Chương trình đào tạo được thiết kế để người học được lựa chọn theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng, với các điểm chung và riêng giữa hai định hướng:

TT	Hạng mục	Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
1	Các tín chỉ “đề án nghiên cứu”	Tập trung hơn vào các vấn đề lý luận của khoa học pháp lý	Tập trung hơn vào ứng dụng pháp luật giải quyết các vấn đề thực tiễn
2	Các tín chỉ “thực hành, thực tập”	Tập trung hơn vào việc thực hành phân tích luật viết và tham dự, báo cáo hội thảo	Tập trung hơn vào các chuyển thực tập, kiến tập, study tour
3	Cấu trúc các môn học đảm bảo theo Khoản 4, Điều 8, Thông tư 17	15 tín chỉ luận văn tốt nghiệp Điểm chung*: 16 tín chỉ chuyên đề nghiên cứu 08 tín chỉ đề án nghiên cứu 08 tín chỉ thực hành, thực tập	06 tín chỉ thực tập tốt nghiệp 09 tín chỉ đề án tốt nghiệp

(*) Điểm chung: Dù định hướng nghiên cứu hay ứng dụng, đều phải có sự phối hợp giữa lý luận và thực hành nhằm giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc và nghiên cứu độc lập.

- Mỗi năm học có hai học kỳ chính và một học kỳ phụ. Lịch trình năm học có thể trùng hoặc không trùng với bậc đào tạo đại học.

- Tùy thuộc vào loại hình đào tạo là chính quy hay vừa học vừa làm, thời gian đào tạo, việc sắp xếp thời khóa biểu và triển khai giảng dạy tuân thủ theo đúng quy định hiện hành. Đối với cả hai hình thức đào tạo, chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống đơn vị tín chỉ cho phép học viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân.

- Việc giảng dạy được thiết kế và triển khai căn cứ theo mục tiêu của môn học, liên tục được cải thiện trên cơ sở ý kiến đóng góp từ người học, các giảng viên, và các đối tượng hữu quan khác.

- Mỗi môn học được tổ chức giảng dạy, đánh giá theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp theo quy định hiện hành về tỷ lệ áp dụng.

- Mỗi môn học điển hình có 04 tín chỉ, gồm 02 tín chỉ lý thuyết, 01 tín chỉ đề án / đồ án nghiên cứu, và 01 tín chỉ thực hành, thực tập:

+ Đối với 02 tín chỉ lý thuyết: Bố trí 30 tiết lên lớp (trực tiếp/ trực tuyến theo quy định).

+ Đối với 01 tín chỉ đề án nghiên cứu: Bố trí 30 giờ tự nghiên cứu có hướng dẫn, phân bổ trong thời gian ít nhất 02 tuần. Điểm của đề án tính thành 01 cấu phần điểm của môn học.

+ Đối với 01 tín chỉ thực hành, thực tập: Mỗi môn học đều có phần thực hành / thực tập được tổ chức thành các chuyến “field trip” (thường là trong ngày), hoặc tổ chức chung thành chuyến “study tour” (thường là dài ngày), gọi chung là “chuyến thực tế”. Trong chuyến thực tế có thể có nhiều hoạt động, trong đó 02 hoạt động cốt lõi nhất là “kiến tập” và “hội thảo”.



PHẦN 6. MÔ TẢ MÔN HỌC

6.1. Triết học

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Môn học này gồm 8 chương, bên cạnh việc giới thiệu những kiến thức cơ bản về Triết học nói chung và triết học Mác – Lênin nói riêng (chương 1), môn học đi vào những nội dung chuyên sâu của triết học như: Vấn đề bản thể luận (chương 2); Vấn đề Phép biện chứng (chương 3); Vấn đề nhận thức luận (chương 4); Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội (chương 5); Ý thức xã hội (chương 6); Triết học chính trị (chương 7); Triết học về con người (chương 8). Nội dung chính của các chương nói trên nhằm làm rõ những khái niệm và nội dung có liên quan, từ đó hướng tới việc vận dụng sáng tạo vào các lĩnh vực trong thực tiễn ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

1. Giáo trình Triết học Sau đại học (Bộ GD-ĐT)
2. Hegel, Lão tử và triết học pháp lý (Nguyễn Hữu Liêm)

6.2. Phương pháp nghiên cứu luật học và giảng dạy pháp luật

Số tín chỉ: 05

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Môn học này gồm 12 chương. Chương 1 bàn về những khái niệm và ý nghĩa của việc nghiên cứu pháp luật. Từ Chương 2 đến Chương 6 đi vào các vấn đề trong quá trình nghiên cứu như: Phương pháp nghiên cứu, Xây dựng khung lý thuyết, Áp dụng các phương pháp NCKHXXH, Lựa chọn và diễn đạt câu hỏi nghiên cứu, Xem xét tài liệu và xây dựng đề cương.... Chương 7 đến Chương 9 trình bày về Những kỹ năng viết một bài nghiên cứu, Cách thức thuyết trình và Đạo đức của người nghiên cứu pháp luật. Ba chương cuối cùng đi vào những nội dung cơ bản của Phương pháp giảng dạy pháp luật.

Tài liệu tham khảo:

1. Legal Research Methods (Teaching Material, Khushal Vibhute)
2. Phương pháp nghiên cứu luật học (P.D. Nghĩa, ĐH Fulbright)
3. Phương pháp, QT và KTNC cơ bản trong KHPL (Đ.M Khôi)

6.3. Pháp luật và phát triển

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Môn học là một trong những môn nền tảng dành cho học viên cao học Luật, cung cấp các kiến thức cơ bản về một số học thuyết pháp lý tiêu biểu trong lịch sử nhân loại bao gồm các học thuyết thời kỳ cổ đại, thời kỳ trung đại và đương đại. Từ đây, học viên có thể vận dụng vào việc phân tích sự tồn tại và phát triển của các nhà nước cũng như hệ thống pháp luật tương ứng. Cụ thể nội dung môn học bao gồm các lý thuyết pháp luật đương đại trên thế giới bao gồm Lý thuyết pháp

luật tự nhiên đương đại, Lý thuyết pháp luật thực chứng đương đại, Lý thuyết pháp luật của Hans Kelsen, Lý thuyết pháp luật của Ronald Dworkin, Lý thuyết pháp luật của chủ nghĩa hiện thực Mỹ, Lý thuyết pháp luật của chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa Marx hiện đại và các lý thuyết khác.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Minh Tuấn và Nguyễn Văn Quân (2020), *Các lý thuyết pháp luật đương đại trên thế giới*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Sean Coyle and George Pavlakos (2005), *Jurisprudence or Legal Science? A Debate about the Nature of Legal Theory*, NXB Oxford and Portland, Oregon.

6.4. Những vấn đề pháp lý nền tảng của luật tư

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Môn học đề cập đến các vấn đề pháp lý nền tảng của luật tư gồm: Sự phân chia luật tư và luật công, Nguồn của luật tư, Pháp điển hóa luật tư, Phân biệt các ngành luật trong luật tư, Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật tư, Các nguyên tắc cơ bản của luật tư, Quyền nhân thân, Vật quyền, Trái quyền, Bảo vệ các quyền lợi tư, Trách nhiệm dân sự và các chế tài khác của luật tư.

Tài liệu tham khảo:

1. Ngô Huy Cương (2023), *Luật tư trước thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Marc Loth (2022), *Private law in context: Enriching legal doctrine*, Edward Elgar Publishing.
3. Development Trends of Vietnam's Civil Law (D.H. Hoa)
4. Sức sống của bộ luật dân sự Việt Nam (Đ.G. Nam)
5. Luật nghĩa vụ Việt Nam: Bình luận án (Đ.V. Đại)

6.5. Những nguyên lý hiến pháp và nhà nước pháp quyền

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Môn học đề cập đến các nguyên lý nền tảng, các yếu tố cấu thành và một số vấn đề có thể coi là những yêu cầu chung của mọi nền pháp quyền và chủ nghĩa hợp hiến, cụ thể như pháp luật, hiến pháp, dân chủ, quyền con người - quyền công dân, phân quyền và kiểm soát quyền lực nhà nước, tư pháp độc lập, tự do báo chí, xã hội dân sự.

Tài liệu tham khảo:

1. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Về Pháp quyền và Chủ nghĩa hợp hiến (Một số tiểu luận của các học giả nước ngoài)*. NXB Lao động Xã hội.
2. Tom Bingham (2023), *The rule of law*, NXB Tri Thức.

6.6. Chuyên đề Tư pháp hình sự

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Môn học đề cập đến các vấn đề pháp lý nền tảng của tư pháp hình sự bao gồm tội phạm, định tội danh và quyết định hình phạt, trách nhiệm hình sự và hình phạt, tổ tụng hình sự, quyền con người trong tư pháp hình sự, tội phạm học và phòng ngừa tội phạm.

Tài liệu tham khảo:

1. Presumption of Innocence (Melbourne Law School)
2. Trách nhiệm hình sự và hình phạt (T.T. Việt)
3. Quyền con người trong tư pháp hình sự (N.N. Chí)

6.7. Chuyên đề Tài phán hành chính

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Môn học này gồm các khái niệm quan điểm khoa học về tài phán hành chính, cơ quan Tài phán hành chính, những đối tượng khiếu kiện và thẩm quyền xét xử khiếu kiện hành chính, phân tích thực trạng của Tài phán hành chính có những điểm tích cực và những hạn chế trong công việc tổ chức và hoạt động.

Tài liệu tham khảo:

1. State administrative agencies in Vietnam (Kutafin University)
2. Tài phán hành chính trong NN PQ (N.N. Phát & N.T.V. Hương)
3. Kiểm soát đối với quyền lực hành pháp ở VN (B.H. Tùng)

6.8. Chuyên đề Môi trường pháp lý kinh doanh

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Môn học này gồm các vấn đề pháp lý cơ bản về thương nhân, hoạt động thương mại, giải thể, phá sản, luật cạnh tranh, và tranh chấp trong kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

1. Keenan & Riches' Business Law (Sarah Riches & Vida Allen)
2. Chuyên khảo Luật kinh tế (N.T. Dung)
3. Pháp luật đại cương, chương VIII Luật đất đai (P.D. Nghĩa)

6.9. Chuyên đề Pháp luật hợp đồng

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Truyền thống coi luật hợp đồng là một nhánh của luật nghĩa vụ ở các nước Âu châu lục địa cũng đã được du nhập vào Việt Nam theo vó ngựa xâm lăng của người Pháp và ảnh hưởng cho đến tận ngày nay. Vì lẽ ấy, nếu các quy tắc về luật hợp đồng không đủ rõ ràng cho một tình huống cụ thể, người ta sẽ tham chiếu đến các quy định về nghĩa vụ dân sự từ điều 280 đến điều 387 Bộ luật dân sự [2015], với tính cách là những quy tắc chung nhất đối với hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Với tên gọi là Luật hợp đồng, với tính cách là một môn khoa học về luật hợp đồng, trong khuôn khổ môn học này, người dạy chọn cách tiếp cận rộng hơn những gì đang thống trị trong luật thực định Việt Nam về hợp đồng. Nghĩa là, nội dung được giới thiệu trong khóa học này, luật hợp đồng không chỉ được tiếp cận như một nhánh của luật nghĩa vụ. Rộng hơn thế, các quan niệm, giải pháp, và triết lý về luật hợp đồng của hệ thống Common law cũng được đề cập và giới thiệu, trong sự so sánh với sự lựa chọn trong luật thực định Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

1. Luật hợp đồng phần chung (Ngô Huy Cương)
2. Contract law in a comparative per. (Suharnoko & N.T.H. Phuong)
3. Luật Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (Đỗ Văn Đại)

6.10. Kinh tế học pháp luật (*)

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Kinh tế học pháp luật hay còn gọi là Kinh tế luật (Law and Economics) được định hình như một trường phái lý luận pháp luật từ khoảng giữa thế kỷ 20. Tại thời điểm đó, trường phái này được coi là hướng nghiên cứu pháp luật mới theo đó, các nhà nghiên cứu dùng tri thức, phương pháp của khoa học kinh tế để phân tích quá trình hình thành, phát triển của pháp luật và thiết chế pháp luật; đánh giá, lượng hóa tương tác giữa pháp luật với xã hội. Trường phái này gắn bó với nhiều nhà kinh tế có tên tuổi đã dành nhiều thời gian cho hoạt động nghiên cứu các vấn đề pháp lý trong đó phải kể đến Ronald Coase (người đã được giải thưởng Nobel về kinh tế học năm 1991) và Gary S. Becker (người đạt giải thưởng Nobel về kinh tế học năm 1992).

Tài liệu tham khảo:

1. Dương Thị Thanh Mai và Nguyễn Văn Cương (2012), Về trường phái kinh tế học pháp luật, NXB Chính trị quốc gia, tháng 7/2012.
2. Lê Nét (2005), Đấu trí và Luật, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
3. Lê Nét (2006), Kinh tế luật, NXB Tri thức.

6.11. Luật tố tụng dân sự so sánh (*)

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Môn học này gồm 07 chương, dựa trên sự đúc kết công trình nghiên cứu trước đó của các tác giả khác cũng như chính nhóm tác giả và quy định trong văn bản pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam và các nước, trong đó đề cập đến những nội dung cơ bản như: Những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự, chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, thẩm quyền của tòa án nhân dân, chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự, các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ngoài ra, còn có các chuyên đề như: Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam trong tiến trình hội nhập nhìn từ góc độ văn hoá, lịch sử và truyền thống dân tộc, Hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

1. FDEVN (2023), Civil procedure codes of some countries in the world, Tài liệu lưu hành nội bộ, Khoa Luật và Quản lý nhà nước, Trường Đại học Thái Bình Dương.
2. Trần Anh Tuấn (2009), Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế, trong sách “Pháp luật Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển bền vững”, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2009.

6.12. Quản trị tốt và phòng chống tham nhũng (*)

Số tín chỉ: 04

Môn học tiên quyết: Không

Tóm tắt: Quản trị tốt và phòng, chống tham nhũng được xem là hai vấn đề có mối quan hệ gắn kết hữu cơ. Ở phần Quản trị tốt, môn học tập trung luận giải một số vấn đề lý luận liên quan đến quản trị nhà nước hiện đại: thế nào là quản trị nhà nước, sự chuyển dịch từ mô hình cai trị sang quản trị nhà nước hiện đại, xu hướng quản trị và sự “thoái lui” của nhà nước; một số tác động của xu hướng chuyển đổi từ quản lý sang quản trị tới nhà nước và pháp luật; những yêu cầu của quản trị nhà nước hiện đại; những đặc trưng cơ bản của quản trị tốt; các tiêu chí đánh giá và mối quan hệ giữa quản trị tốt và phòng, chống tham nhũng; vấn đề thúc đẩy quản trị tốt ở Việt Nam. Ở phần Phòng, chống tham nhũng, các môn học yêu cầu nghiên cứu khái niệm, bản chất, biểu hiện, đặc điểm, nguyên nhân và hậu quả của tham nhũng; một số lý thuyết và cách tiếp cận về phòng, chống tham nhũng và giá trị tham khảo cho Việt Nam; pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tham nhũng.

Tài liệu tham khảo:

1. Vũ Công Giao (2020), Quản trị tốt và phòng, chống tham nhũng, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự Thật.
2. Đặng Minh Tuấn và các cộng sự (2017), Quản trị tốt: Lý luận và thực tiễn, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự Thật.
3. Nguyễn Hoàng Anh và các cộng sự (2018), Các Lý Thuyết, Mô Hình, Cách Tiếp Cận Về Quản Trị Nhà Nước Và Phòng, Chống Tham Nhũng, Nhà xuất bản Hồng Đức.



6.13. Luận văn thạc sĩ

Số tín chỉ: 15

Môn học trước: Các môn cơ sở ngành

Môn học tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu luật học và giảng dạy pháp luật

Tóm tắt: Học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu phải thực hiện một đề tài nghiên cứu có khối lượng 15 tín chỉ, kết quả được thể hiện bằng luận văn. Học viên thực hiện luận văn trong thời gian ít nhất 06 tháng. Luận văn là một báo cáo khoa học, tổng hợp các kết quả nghiên cứu chính của học viên, đáp ứng các yêu cầu sau: (1) Có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên; (2) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam; (3) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liên chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Tài liệu tham khảo:

1. Legal Research Methods (Teaching Material, Khushal Vibhute)
2. Phương pháp nghiên cứu luật học (P.D. Nghĩa, ĐH Fulbright)
3. Phương pháp, QT và KTNC cơ bản trong KHPL (Đ.M Khôi)
4. Đề hoàn thành tốt luận văn ngành luật (P.T. Hiền)

6.14. Thực tập tốt nghiệp

Số tín chỉ: 15

Môn học trước: Các môn cơ sở ngành

Môn học tiên quyết: Không có

Tóm tắt: Bên cạnh các tín chỉ thực hành, thực tập được bố trí trong đa số môn học áp dụng cả hai định hướng nghiên cứu và ứng dụng thì riêng đối với định hướng dụng, việc thực tập còn được chú trọng hơn với một môn học độc lập 06 tín chỉ. Việc thực tập có thể được tổ chức thành các chuyến “field trip” (thường là trong ngày), hoặc tổ chức chung thành chuyến “study tour” (thường là dài ngày), gọi chung là “chuyến thực tế”. Trong chuyến thực tế có thể có nhiều hoạt động, trong đó 02 hoạt động cốt lõi nhất là “kiến tập” và “hội thảo”.

Tài liệu tham khảo:

1. Trương Nhật Quang (2022), Kỹ năng hành nghề luật sư tư vấn: Chia sẻ kinh nghiệm hành nghề thực tế tại Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự Thật.
2. Trần Thị Quang Hồng (2022), Kỹ năng viết cho người hành nghề luật, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự Thật.

6.15. Đề án tốt nghiệp

Số tín chỉ: 15

Môn học trước: Các môn cơ sở ngành

Môn học tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu luật học và giảng dạy pháp luật

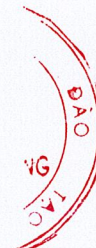
Tóm tắt: Học viên theo học chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một học phần tốt nghiệp 9 tín chỉ dưới hình thức đề án. Học viên thực hiện đề án trong thời gian ít nhất 03 tháng. Đề án được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước. Báo cáo đề án là một bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai đề án, đáp ứng các yêu cầu sau: (1) Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề của học viên; (2) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam; (3) Tuân thủ quy định của cơ sở đào tạo về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Tài liệu tham khảo:

1. Legal Research Methods (Teaching Material, Khushal Vibhute)
2. Phương pháp nghiên cứu luật học (P.D. Nghĩa, ĐH Fulbright)
3. Phương pháp, QT và KTNC cơ bản trong KHPL (Đ.M Khôi)
4. Đề hoàn thành tốt luận văn ngành luật (P.T. Hiền)

PHẦN 7. LỊCH SỬ XÂY DỰNG VÀ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH

- Phiên bản xây dựng lần 1: **17/07/2023**
- Phiên bản xây dựng lần 8: **21/09/2023** (trình Hội đồng thẩm định CTĐT)
- Phiên bản chỉnh sửa lần 9: **07/10/2023** (chỉnh sửa sau thẩm định CTĐT)
- Phiên bản ký ban hành sau thẩm định CTĐT: **01/11/2023** (Quyết định 359)
- Phiên bản sau thẩm định Đề án mở ngành: **11/11/2023** (không có sửa đổi)
- Phiên bản đính kèm Quyết định mở ngành: **11/11/2023** (Quyết định 363)
- Phiên bản điều chỉnh lần thứ 1: **xx/xx/xxxx** (chưa có)



**CHỦ TRÌ XÂY DỰNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Bùi Minh Trung

**KHOA QUẢN LÝ NGÀNH
KHOA LUẬT & QLNN**

Lê Anh Vân

**TRƯỜNG ĐH THÁI BÌNH DƯƠNG
HIỆU TRƯỞNG**

Phạm Quốc Lộc